

## MÔN THI: TIẾNG TRUNG QUỐC (HỆ 3 NĂM)

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề.

(Thí sinh làm bài ra giấy thi)

**Câu 1 (1 điểm).** Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp duy nhất trong câu (trong bài làm chỉ cần viết ra chữ cái ở vị trí được lựa chọn):

- 1.我 A 这 B 不是什么大病, C 过两天我就 D 出院。 (又)
- 2.秋天 A 早已来了, B 故乡的气候 C 还 D 在夏天里。 (却)
- 3.A 这个 B 地方 C 广州 D 一百多公里。 (离)
- 4.张明 A 帮助王兰 B 买 C 了一辆 新车 D。 (上)

**Câu 2 (2 điểm).** Chọn từ đúng duy nhất điền vào chỗ trống (trong bài làm chỉ cần viết ra chữ cái tương ứng với từ được lựa chọn):

- 1.你别找他了, 他正忙\_\_\_\_搬家, 没时间。  
A.得 B.着 C.过 D.了
- 2.最近的考试, 他\_\_\_\_取得好成绩。  
A.仍 B.却 C.但 D.可
- 3.听广播、看电视对提高我的听力水平\_\_\_\_了很大作用。  
A.做 B.起 C.用 D.搞
- 4.你看看这张照片, 认得\_\_\_\_这是谁吗?  
A.起来 B.出去 C.出来 D.下来

**Câu 3 (2 điểm).** Sắp xếp các từ ngữ sau đây thành câu hoàn chỉnh:

1. “五四” 运动 / 影响 / 的 / 很 / 大 / 文学 / 中国 / 带来 / 给 / 现代。
- 2.我们 / 河内 / 的 / 火车 / 坐 / 是 / 来。
- 3.下午 / 今天 / 去 / 火车站 / 很多 / 人 / 接朋友的。
- 4.杯子 / 下来 / 掉 / 上 / 几乎 / 没 / 从 / 桌子。

**Câu 4 (1 điểm).** Đổi những câu sau đây sang câu chữ “被” (câu bị động):

- 1.他把那把椅子搬到教室外边去了。
- 2.老爷爷把小孙子接回家了。
- 3.王兰把我的照相机借走了。
- 4.小张把我的自行车弄坏了。

**Câu 5 (2 điểm).** Đặt câu với các cấu trúc sau (mỗi cấu trúc đặt một câu):

- 1.不但....., 而且.....
- 2.因为....., 所以.....
- 3.不是....., 而是.....
- 4.非..... 不可

**Câu 6 (2 điểm).** Dịch các câu dưới đây sang tiếng Trung Quốc:

1. Trường Giang là con sông dài nhất Trung Quốc, đồng thời cũng là con sông dài nhất Châu Á.
2. Thế hệ thanh niên Việt Nam chính là những người tiếp tục thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

.....HẾT.....

Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh:..... Số báo danh:.....

Chữ kí của giám thị số 1:..... Chữ kí của giám thị số 2:.....